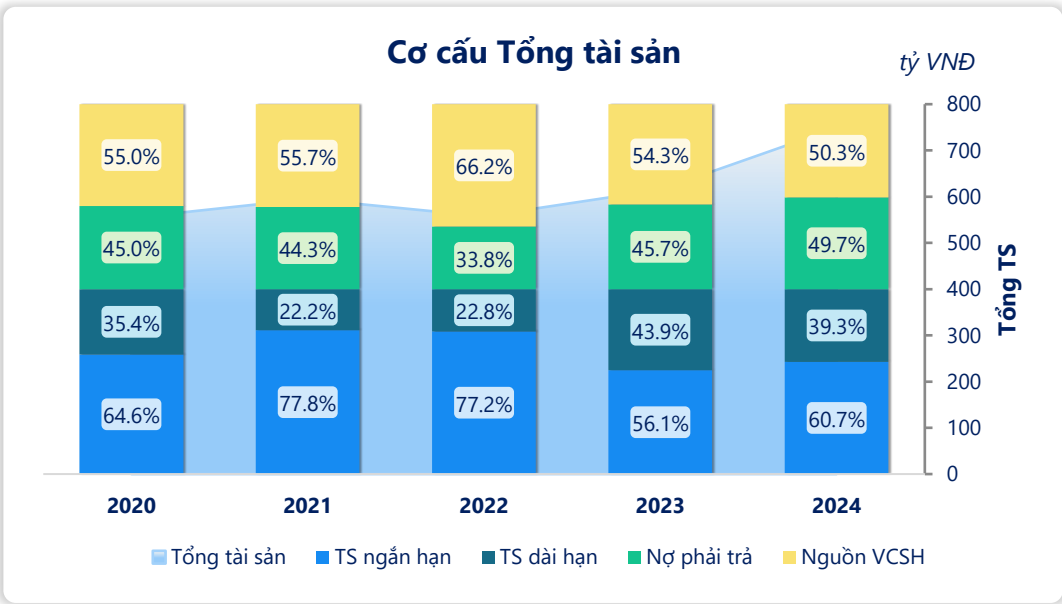
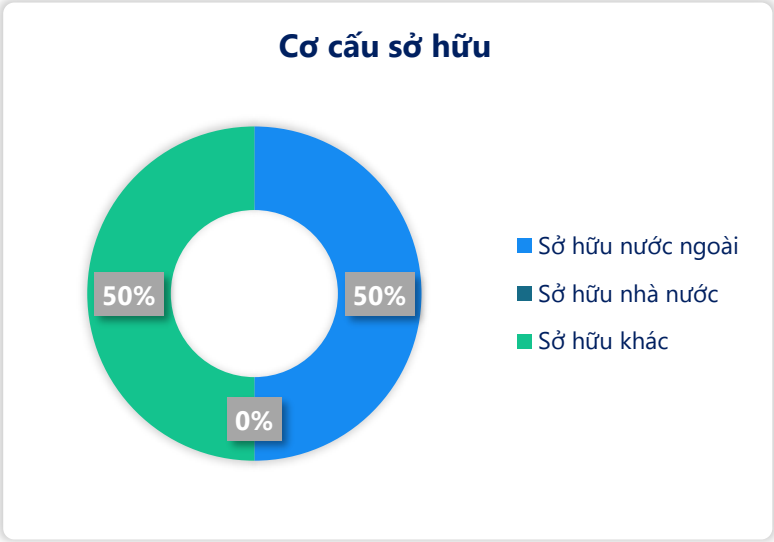


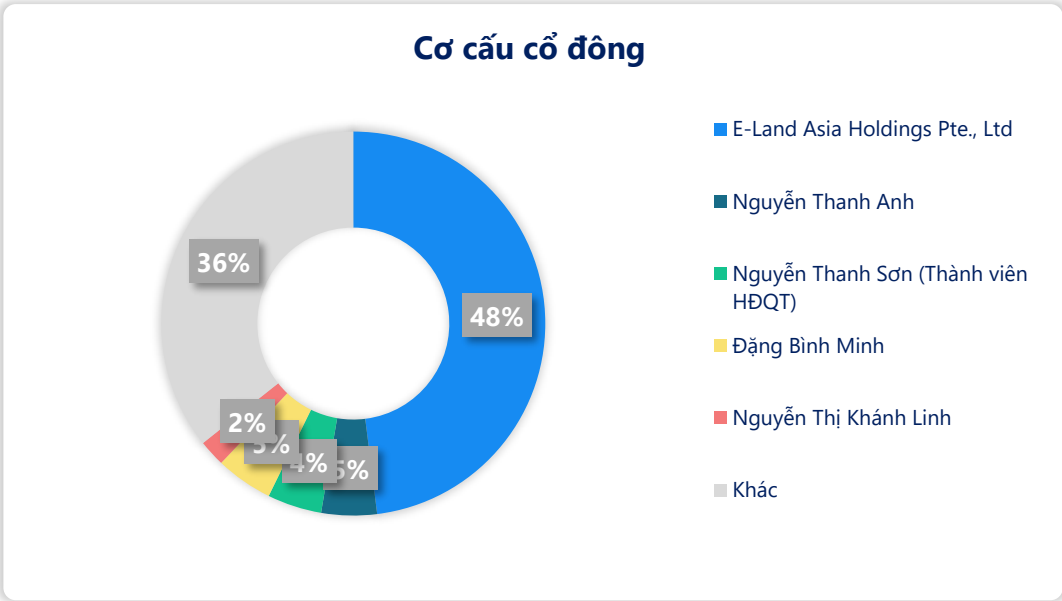
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		20,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,999		
SL cổ phiếu LH		24,794,195		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		24,890		
% sở hữu nước ngoài		50.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		377		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		513		
P/E		9.5		
EPS		2,176		
YTD		1T	3T	6T
SAV		0.5%	0.2%	-7.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SAV** năm 2024 tăng trưởng **21.8%** so với năm trước, đạt **748.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.7% và 50.3%.

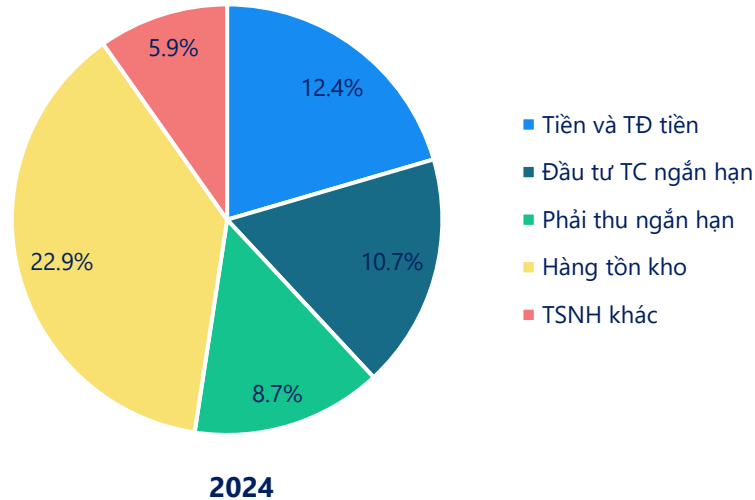
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



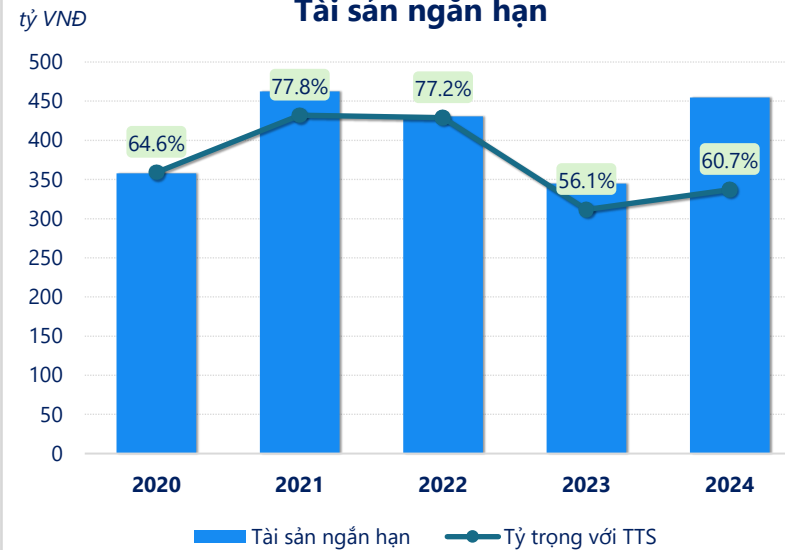
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 50.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **E-Land Asia Holdings Pte., Ltd** sở hữu **48.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thanh Anh nắm giữ 4.67% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thanh Sơn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.57%.

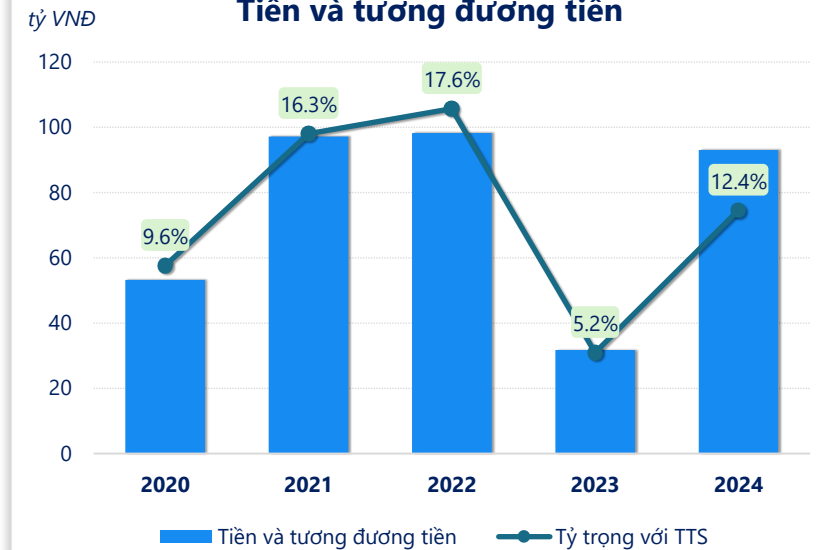
Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



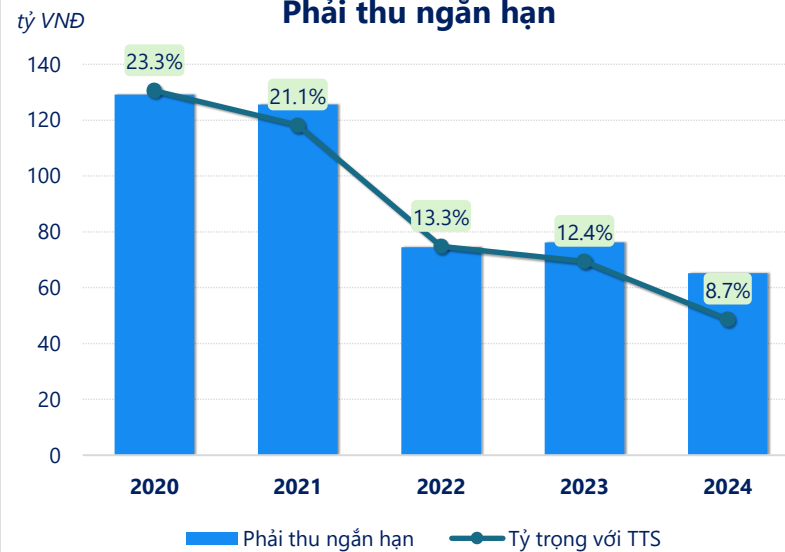
Tiền và tương đương tiền



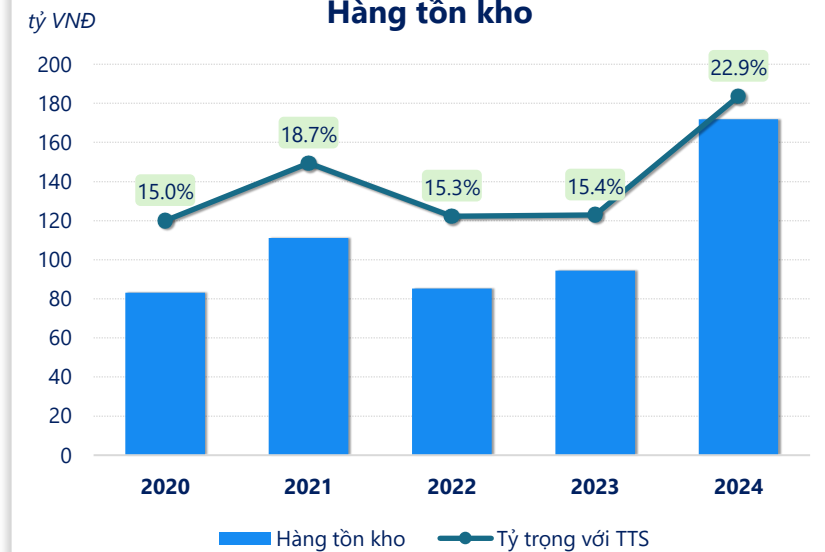
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SAV đạt **454.5** tỷ đồng, tăng trưởng **31.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

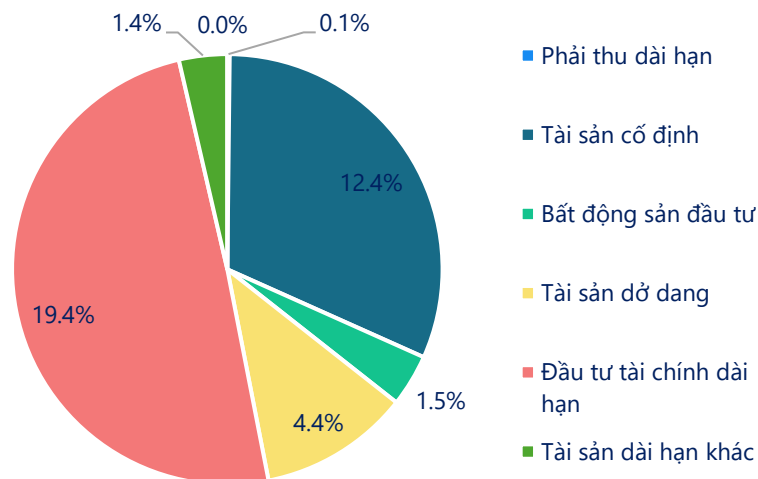
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



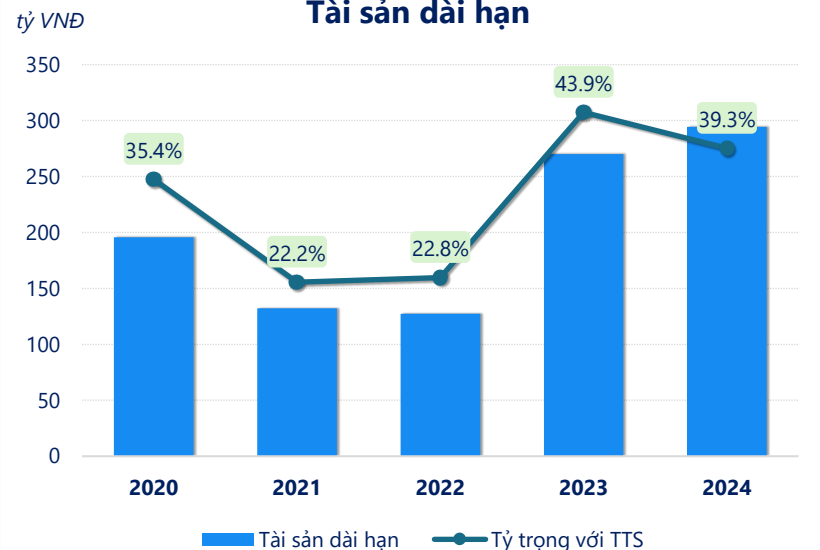
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **9.01%** so với năm trước và đạt **294.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **39.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.4%.

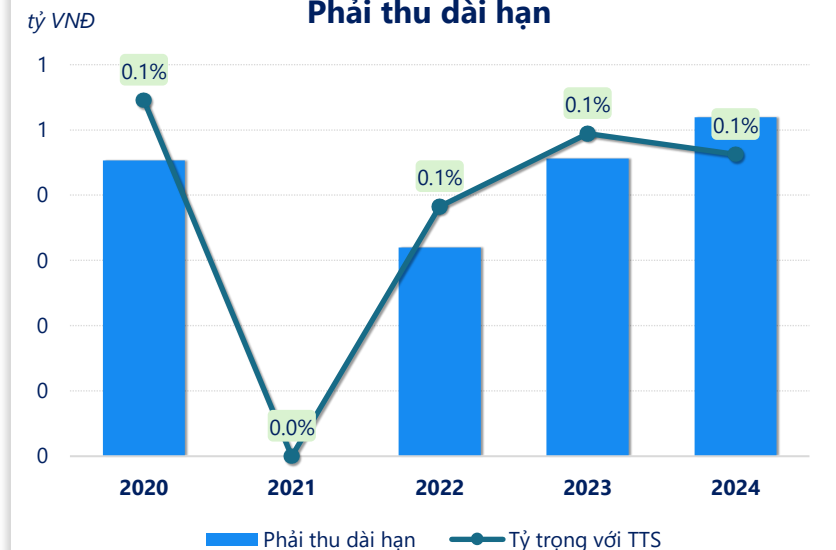
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



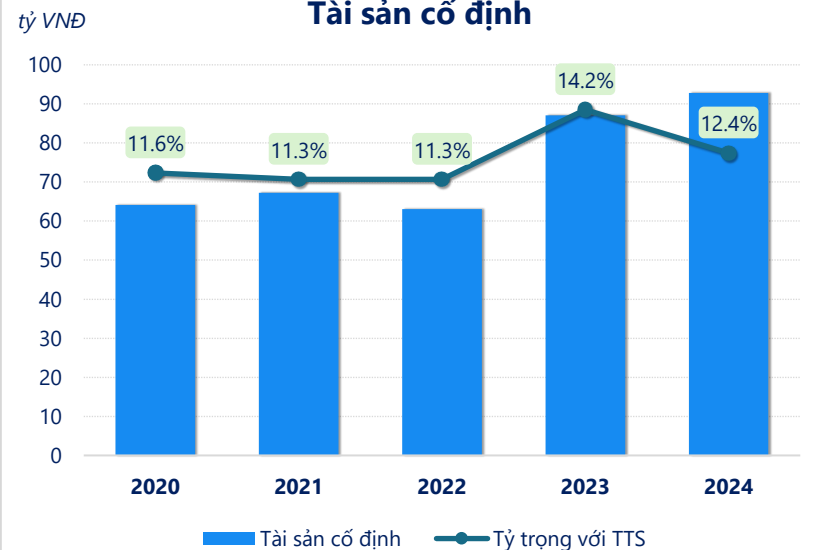
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



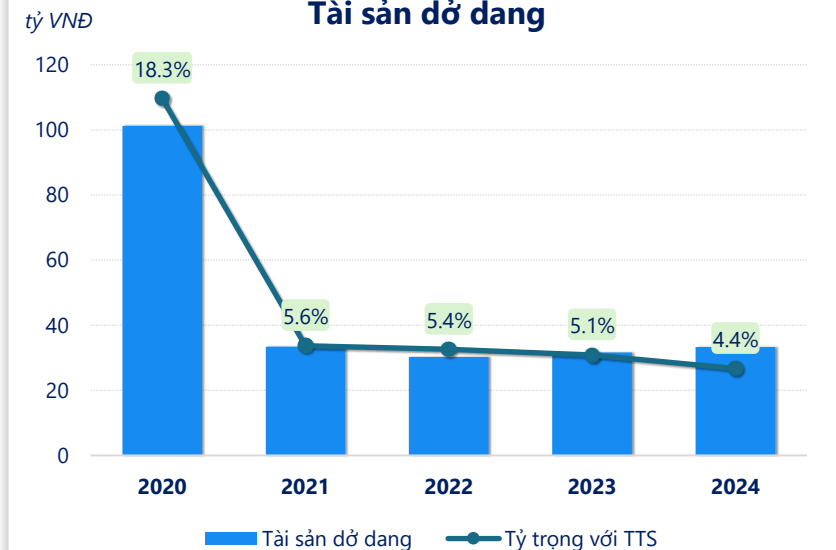
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

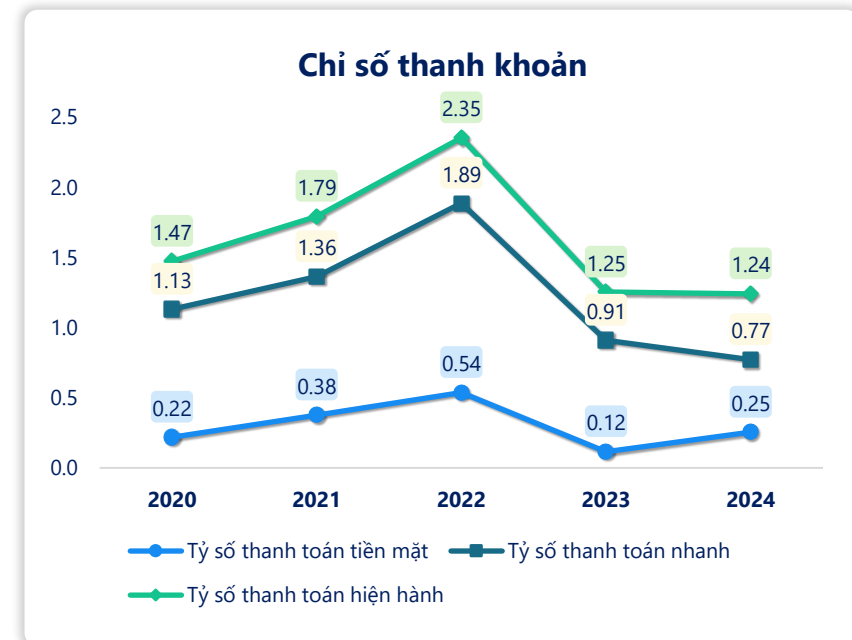
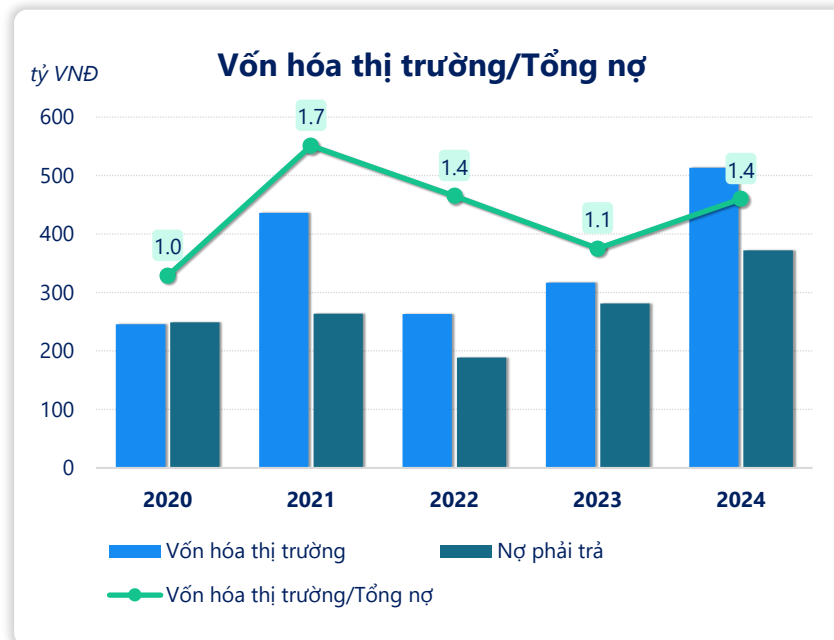
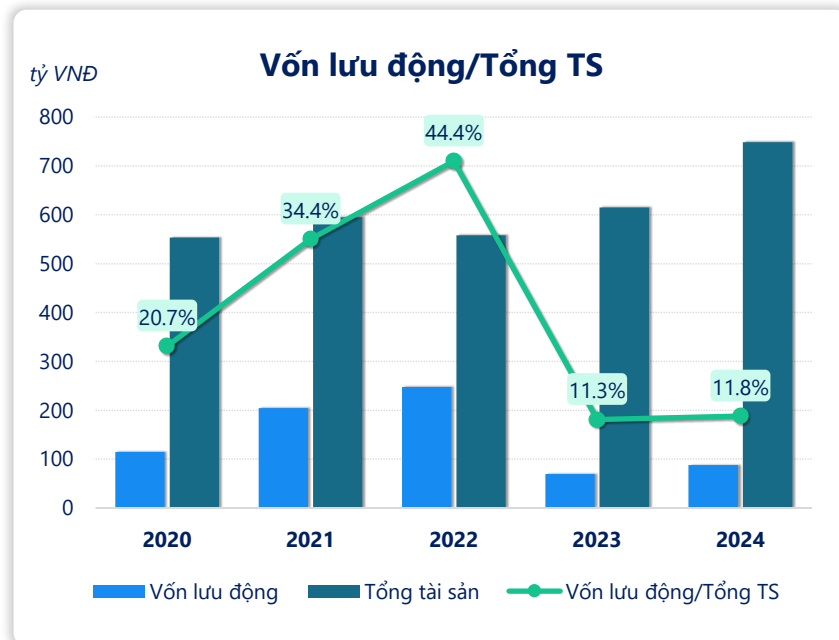
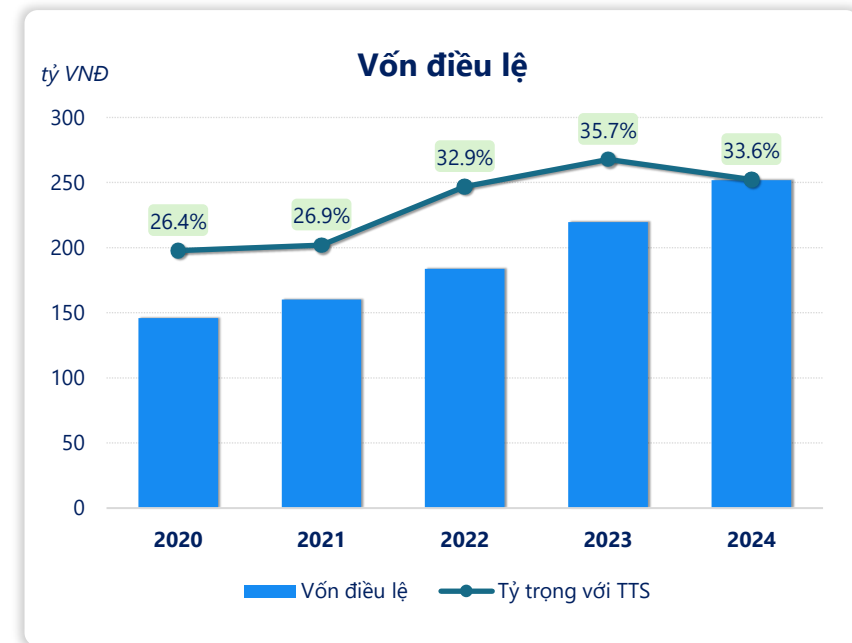
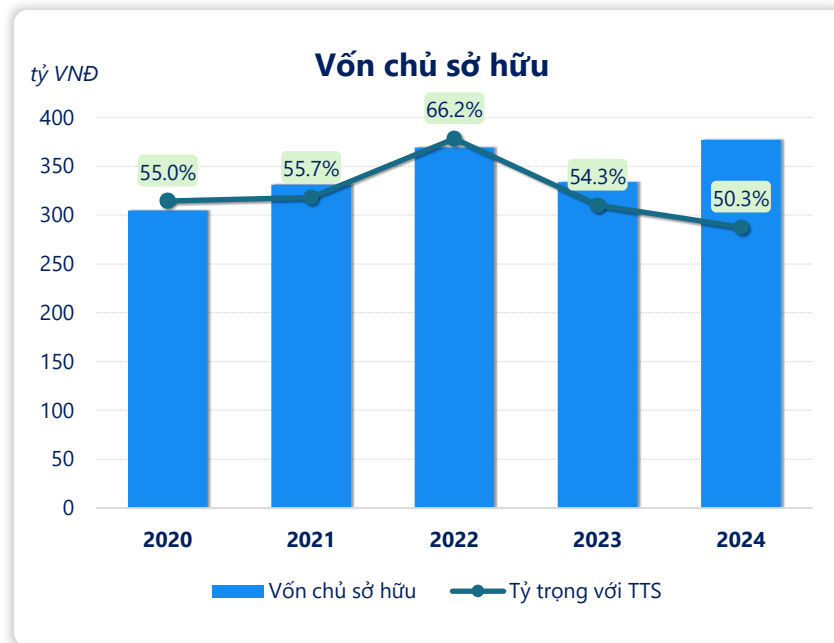
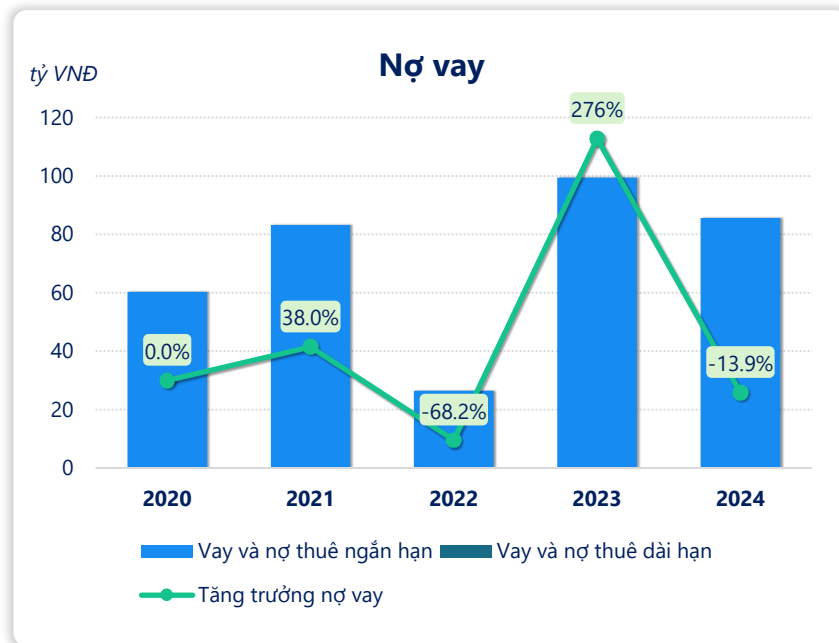


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>749</b>	<b>615</b>	<b>21.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>455</b>	<b>345</b>	<b>31.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	98.0	31.7	209%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.1	76.2	-14.6%
Hàng tồn kho	172	94.4	82.3%
Tài sản ngắn hạn khác	44.4	143	-68.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>294</b>	<b>270</b>	<b>9.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.52	0.46	13.9%
Tài sản cố định	92.8	87.1	6.5%
Bất động sản đầu tư	11.5	12.2	-5.3%
Tài sản dở dang	33.3	31.7	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	126	15.1%
Tài sản dài hạn khác	10.7	12.2	-12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>372</b>	<b>281</b>	<b>32.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>367</b>	<b>275</b>	<b>33.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.6	99.4	-13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	160	78.7	104%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.38</b>	<b>5.92</b>	<b>-9.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>377</b>	<b>334</b>	<b>12.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>377</b>	<b>334</b>	<b>12.9%</b>
Vốn điều lệ	252	220	14.7%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>943</b>	<b>1,009</b>	<b>992</b>	<b>789</b>	<b>1,069</b>
Giá vốn hàng bán	802	869	835	669	906
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>141</b>	<b>140</b>	<b>157</b>	<b>120</b>	<b>163</b>
Doanh thu HĐTC	6.98	8.74	13.9	9.91	13.1
Chi phí TC	1.18	4.12	6.08	43.0	-8.21
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.27</b>	<b>1.10</b>	<b>0.91</b>	<b>3.77</b>	<b>2.55</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.3	36.9	49.4	53.7	62.7
Chi phí QLDN	34.6	50.2	55.8	48.4	49.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>74.9</b>	<b>57.1</b>	<b>59.4</b>	<b>-15.3</b>	<b>71.9</b>
Lợi nhuận khác	-17.2	-1.32	9.53	5.14	-1.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>57.8</b>	<b>55.7</b>	<b>68.9</b>	<b>-10.2</b>	<b>70.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>47.8</b>	<b>43.1</b>	<b>54.7</b>	<b>-10.2</b>	<b>54.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>47.8</b>	<b>43.1</b>	<b>54.7</b>	<b>-10.2</b>	<b>54.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	27.2	68.0	53.8	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	1.75	-2.25	-184	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.68	15.1	-64.7	63.7	-25.1
Tiền đầu kỳ	67.0	53.2	97.2	98.3	31.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-13.8</b>	<b>44.0</b>	<b>1.10</b>	<b>-66.5</b>	<b>61.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.03	-0.01	0.12
Tiền cuối kỳ	53.2	97.2	98.3	31.7	93.1